

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **86** /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 3 năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **10** tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 01/5/2021 đến hết ngày 09/6/2021;

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo cấp kinh phí lần 3 năm 2021 cho 50 CĐCS (có bảng thông báo đính kèm);

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí được cấp để đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2021 ở mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”.

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hoà Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 3 NĂM 2021

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-09/6/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu				
1	Trường THPT Cộng Hòa	31,312,000	-	555,890	0,000	7,870,000	8,099,000	-	15,413,110
2	Trường THPT Đại Đồng	36,402,800	-		4,810,800		9,081,000	9,484,000	23,375,800
3	Trường THPT Quyết Thắng	18,386,500	505,000	1,325,900		4,494,000	2,543,000	2,593,000	8,304,100
4	Trường THPT Lạc Sơn	34,407,400	-	135,820		10,386,000	3,651,000	3,511,000	17,412,180
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	15,800,000	-		1,478,400		8,058,000	-	9,536,400
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	27,267,000	716,000		606,735	6,906,000	2,334,000	5,024,000	14,870,735
7	Trường THPT Thạch Yên	20,403,026	-	19,335		5,016,000	1,797,000	3,593,000	10,386,665
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	22,933,400	774,496	192,429		4,614,000	5,063,000	2,406,000	11,890,571
9	Trường THPT Cao Phong	35,636,176	-	481,369		5,862,000	6,025,000	6,287,000	17,692,631
10	Trường THPT Kỳ Sơn	36,469,500	-	368,952		8,995,000	3,509,000	6,095,000	18,230,048
11	Trường THPT Phú Cường	22,311,000	-		160,906	5,679,000	1,900,000	3,800,000	11,539,906
12	Trường THPT Lương Sơn	59,293,156	-		6,760,546	11,792,000	12,488,000	5,960,000	37,000,546
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	29,783,900	-	39,783		8,886,000	2,996,000	3,308,000	15,150,217
14	Trường THPT Cù Chính Lan	49,465,324	-		12,641,503		10,615,000	14,612,000	37,868,503
15	Trường PT DTNT THCS & THPT h. Lạc Thủy	22,667,000	3,629,500	835,332		3,957,000	3,797,000	5,621,000	12,539,668
16	Trường THPT Lạc Thủy B	33,297,386	6,348,924		474,883	6,548,000	6,956,000	6,652,000	20,630,883
17	Trường THPT Lạc Thủy	28,391,200	-		692,376	5,771,000	5,792,000	2,917,000	15,172,376
18	Trường THPT Lạc Thủy C	19,087,516	-		10,977	3,752,000	4,088,000	1,895,000	9,745,977
19	Trường THPT Mai Châu	40,631,400	6,505,700		2,823,000	6,697,000	7,157,000	10,121,000	26,798,000

20	Trường THPT Mai Châu B	16,974,000	-		1,054,600	2,860,000	2,860,000	2,937,000	9,711,600
21	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	22,392,600	66,400	305,222		4,458,000	4,790,000	2,205,000	11,147,778
22	Trường PTDTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	20,905,500	3,318,500	281,180		3,548,000	3,562,000	5,211,000	12,039,820
23	Trường THPT Yên Thủy C	21,406,828	-		1,164,749	4,364,000	4,369,000	2,184,000	12,081,749
24	Trường THPT Yên Thủy A	37,367,280	-	365,745		11,338,000	3,860,000	3,859,000	18,691,255
25	Trường THPT Yên Thủy B	31,619,904	-		93,729	9,707,000	3,209,000	3,210,000	16,219,729
26	Trường THPT Thanh Hà	23,359,899	-	12,082		4,612,000	4,941,000	2,361,000	11,901,918
27	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	21,818,600	-		5,637,112		5,507,000	5,620,000	16,764,112
28	Trường THPT 19/5	48,213,100	1,070,400	356,765		12,243,000	4,713,000	8,168,000	24,767,235
29	Trường THPT Kim Bôi	37,276,600	1,447,400		493,643	7,534,000	8,328,000	3,873,000	20,228,643
30	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	24,490,500	-	46,442		4,910,000	4,966,000	2,614,000	12,443,558
31	Trường THPT Sào Báy	25,563,400	800,600		307,888	5,082,000	5,651,000	2,705,000	13,745,888
32	Trường THPT Bắc Sơn	20,571,000	443,800	429,226		5,084,000	1,988,000	3,641,000	10,283,774
33	Trường THPT Mường Chiềng	16,510,200	429,200	530,076		3,308,000	3,613,000	1,714,000	8,104,924
34	Trường THPT Yên Hoà	12,126,000	-	728,160		2,490,000	2,492,000	1,202,000	5,455,840
35	Trường THPT Đà Bắc	31,147,000	744,000		566,360	6,281,000	6,775,000	3,201,000	16,823,360
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	13,173,000	-		147,400	1,338,000	4,028,000	1,352,000	6,865,400
37	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	20,384,000	1,040,000	424,610		6,141,000	2,187,000	2,588,000	10,491,390
38	Trường THPT Đoàn Kết	22,863,400	707,500		568,203	6,936,000	2,716,000	2,362,000	12,582,203
39	Trường THPT Tân Lạc	34,700,600	-		414,111	10,290,000	3,933,000	3,474,000	18,111,111
40	Trường THPT Mường Bi	31,590,000	5,840,200	70,482		9,099,000	6,845,000	3,087,000	18,960,518
41	Trường THPT Lũng Vân	12,798,800	-		2,565,801	2,667,000	2,516,000	1,344,000	9,092,801
42	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	24,958,400	-	577,057		7,598,000	2,564,000	2,567,000	12,151,943
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	61,387,000	-	2,942,219		15,582,000	5,485,000	10,240,000	28,364,781
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	103,444,500	-	4,793,141		26,227,000	8,843,000	17,687,000	47,963,859
45	Trường THPT Công nghiệp	58,872,882	-	440,437		14,656,000	5,544,000	9,825,000	29,584,563
46	Trường THPT Lạc Long Quân	40,685,000	904,100		693,602	10,210,000	3,995,000	6,996,000	21,894,602
47	Trường THPT Ngô Quyền	24,838,626	617,089		1,375,140	6,243,000	2,486,000	4,247,000	14,351,140
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	74,736,000	-	1,903,600		19,058,000	6,352,000	12,705,000	36,211,400
49	Trung tâm GDTX tỉnh	30,112,100	-		2,110,536	7,519,000	2,747,000	5,091,000	17,467,536

50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	38,939,700	-		901,066	10,014,000	3,282,000	6,563,000	20,760,066
51	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	19,790,730	-		1,853,154	4,950,000		5,143,000	11,946,154
52	Trung tâm THHN-NNTH	23,552,500	242,800		420,411	5,963,000	2,144,000	4,026,000	12,553,411
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	443,091				-	-443,091
	Cộng	1,632,515,333	36,151,609	18,604,346	50,827,630	359,535,000	243,240,000	247,881,000	882,879,284

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 10 tháng 6 năm 2021

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc